

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 12/2022, giá cả hàng hoá trên thị trường tỉnh Lạng Sơn nhìn chung ổn định, hoạt động mua bán hàng hoá diễn ra bình thường. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí diễn ra sôi động; giá xăng dầu tăng, giảm theo giá thị trường cả nước do trong tháng có 3 lần điều chỉnh tăng, giảm; các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu của người dân;

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại các chợ trên địa bàn thành phố: Chợ Giếng Vuông, chợ Bờ Sông, chợ Chi Lăng cụ thể như sau: Cá chép nuôi: 55.000 đ/kg, cá quả: 100.000-110.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả như Cà chua: 15.000-20.000đ/kg, Khoai tây: 15.000-20.000/kg, cải trắng: 20.000đ/kg, Dưa chuột: 15.000đ/kg, Đỗ Cô-ve: 20.000đ/kg, Gà sống thiên: 200.000đ-220.000đ/kg, Gà giò: 170.000đ/kg, Vịt lạng: 90.000đ-100.000/kg, mướp đắng: 30.000đ/kg. Phân Đạm UREA Hà Bắc 18.000đ/kg, cám lợn 15.000đ/kg, ngô hạt 15.000đ/kg. Giá thịt lợn hơi ổn định trong tháng dao động giá bán từ 60.000đ-62.000đ/kg.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 12/2022 giảm 0,02% so với tháng trước, giảm 0,23% so với cùng kỳ năm trước, tăng 5,40% so với năm gốc (năm 2019). Bình quân 12 tháng năm 2022 tăng 1,72% so với bình quân cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 7 nhóm hàng tăng, 2 nhóm hàng giảm và các nhóm hàng còn lại không thay đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,46%; (2) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,31% (3) Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (VLXD) giảm 1,08%; (4) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,27%; (5) Nhóm Bưu chính viễn thông 0,25% (6) Nhóm Văn hoá giải trí và du lịch tăng 0,26%; (7) Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng nhẹ 0,16%.

- Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,47% (2) Nhóm giao thông tăng 2,87%;

- Nhóm hàng không thay đổi: (1) Giáo dục; (2) Thuốc và dịch vụ y tế.

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 12/2022, giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá giảm, giảm theo giá thị trường thế giới. Giá vàng trong nước so với tháng trước

tăng 1,0%, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,8%, so với năm gốc năm 2019 tăng 41,61%. Bình quân 12 tháng năm 2022 chỉ số giá vàng tăng 3,73% so với bình quân cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước giảm nhẹ 0,4%, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,11%, so với năm gốc năm 2019 tăng 6,10%. Bình quân 12 tháng năm 2022 giá chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,33% so với bình quân cùng kỳ.

2. Tình hình thị trường thịt lợn

Thịt lợn hơi ổn định giữ giá trong tháng, giá dao động từ 60.000đ-62.000đ/kg. Thịt lợn thành phẩm: Thịt ba chỉ, thịt lợn mỡ, sườn, thịt chân giò có giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng từ 100.000đ-130.000đ/kg.

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 03 lần trong tháng 12/2022. Tại thời điểm ngày 28/12/2022 giá xăng RON95-V: 22.260 đ/lít so với tháng trước giảm 3.220đ/lít; giá xăng E5RON92: 20.360đ/lít so với tháng trước giảm 2.760 đ/lít; giá dầu Diezen 0,05: 22.030/lít so với tháng trước giảm 3.260 đ/lít.

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 28/12/2022 giá vàng ta bán ra 5.287.100 đ/1 chỉ, giảm 12.900 đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 23.750đ/1USD giảm 1.100 đ/1USD.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.486/1CNY giảm 32 đ/1CNY.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 12/2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Do nhu cầu mua sắm của nhân dân sẽ tăng cao dịp tháng giáp tết nguyên đán năm 2023 nên Dự báo trong tháng 01/2023 giá cả các mặt hàng thiết yếu sẽ tăng so với tháng 12.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liễu Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /01/2023 của Sở Công Thương Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
2	Than tổ ong	đ/viên	4.000	4.000	
3	Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)	đ/kg	18.500	18.700	+200
4	Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)				
	Xi măng Lạng Sơn	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.350.000	1.370.000	+20.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.110.000	1.130.000	+20.000
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.420.000	1.440.000	+20.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.550.000	1.570.000	+20.000
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.800.000	1.800.000	
5	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 01/12/2022 đến hết ngày 21/12/2022 đã có 03 lần điều chỉnh vào các ngày 01/12/2022; 12/12/2022 và 21/11/2022)				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 01/12/2022)</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.350	24.300	-50
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.300	22.100	-200
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	25.570	23.670	-1.900
5.2	<i>Lần điều chỉnh thứ 2 ngày 12/12/2022</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.300	22.770	-1.530
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.100	20.740	-1.360
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	23.670	22.100	-1.570
5.3	<i>Lần điều chỉnh thứ 3 ngày 21/12/2022</i>				
	Xăng RON95-V	đ/lít	22.770	22.260	-510

	- Xăng E5RON92	đ/lít	20.740	20.360	-380
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	22.100	22.030	-70
6	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA Hà Bắc	đ/kg	18.000	18.000	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	9.000	9.000	
7	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	7.500	7.500	
8	Đường				
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
9	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
10	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.800	4.800	
11	Dầu ăn				
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	70.000	70.000	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	60.000	60.000	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	52.000	52.000	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	70.000	70.000	
12	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
13	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
14	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	19.000	19.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	60.000-62.000	60.000-62.000	
	- Thịt lợn vai	đ/kg	130.000	130.000	
	- Thịt mông sấn	đ/kg	110.000	110.000	
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	110.000	110.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	130.000	130.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	280.000	280.000	

	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000	280.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	55.000	55.000	
	- Gà giò	đ/kg	160.000	160.000	
	- Gà Sóng Thiển	đ/kg	190.000 200.000	190.000 200.000	
15	Rau, củ, quả				
	- Dưa chuột	đ/kg	10.000- 12.000	10.000 12.000	
	- Khoai tây	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cà chua	đ/kg	12.000 20.000	12.000 20.000	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	15.000	15.000	
	- Bắp cải tím	đ/kg	20.000	20.000	
	- Ngồng Cải Bắp	đ/kg	10.000 15.000	10.000 15.000	
	- Su Su	đ/kg	20.000	20.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000- 15.000	13.000- 15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cam sành	đ/kg	30.000	25.000	-500
16					
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	15.000	15.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	13.000	13.000	